

Working Paper 2021.1.2.05  
– Vol 1, No 2

---

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ VIỆC LÀM TẠI VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH**

**Nguyễn Thị Mai Phương<sup>1</sup>**

Sinh viên K57 Kinh tế đối ngoại  
*Trường Đại học Ngoại thương, Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**Võ Thị Diệu Ái<sup>2</sup>**

Sinh viên K57 Kinh tế đối ngoại  
*Trường Đại học Ngoại thương, Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**Trần Thị Thanh Sương<sup>3</sup>**

Sinh viên K57 Kinh tế đối ngoại  
*Trường Đại học Ngoại thương, Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**Hoàng Phương Uyên<sup>4</sup>**

Sinh viên K57 Kinh tế đối ngoại  
*Trường Đại học Ngoại thương, Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**Nguyễn Thị Mai**

Giảng viên Bộ môn Cơ Sở - Cơ Bản  
*Trường Đại học Ngoại thương, Hồ Chí Minh, Việt Nam*

---

**Tóm tắt**

Nghiên cứu này đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến việc làm ở Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2019. Nhờ hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam đã thu hút được một lượng lớn vốn FDI, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng lao động của Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy FDI làm tăng tỷ trọng lao động làm công ăn lương nhưng thị trường lao động Việt Nam vẫn còn khá lạc hậu. Tuy nhiên, chỉ tăng việc làm thôi là chưa đủ mà vấn đề quan trọng hơn là phải nỗ lực phát triển việc làm một cách bền vững bằng các chính sách cụ thể từ chính phủ.

**Từ khoá:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài, việc làm, Việt Nam.

**FOREIGN DIRECT INVESTMENT AND EMPLOYMENT IN VIETNAM - ACTUAL SITUATIONS AND POLICIES IMPLICATIONS**

---

<sup>1</sup> Tác giả liên hệ, Email: [phuongnguyen0060@gmail.com](mailto:phuongnguyen0060@gmail.com)

<sup>2</sup> Tác giả liên hệ, Email: [dieuaicc@gmail.com](mailto:dieuaicc@gmail.com)

<sup>3</sup> Tác giả liên hệ, Email: [tranthithanhsuongkh@gmail.com](mailto:tranthithanhsuongkh@gmail.com)

<sup>4</sup> Tác giả liên hệ, Email: [hoangphuongnguyen1810@gmail.com](mailto:hoangphuongnguyen1810@gmail.com)

## Abstract

This study assesses the effects of foreign direct investment (FDI) on employment in Viet Nam during the period from 2010 to 2019. Thanks to deeper integration into the global economy, Vietnam has attracted a large amount of FDI which is a crucial driver for economic development. Findings reveal that FDI increases the ratio of workers, but Vietnam's labor market is still rather backward. Not only does Viet Nam have to increase the number of labors, but also make efforts to develop employments in a sustainable way through specific government policies.

**Key word:** Foreign direct investment, employment, Viet Nam.

---

## 1. Lời mở đầu

Trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại, toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu của thế giới. Các công ty lớn từ các quốc gia phát triển không ngừng tìm kiếm những thị trường đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực, lãi suất, quy mô của thị trường, sự tăng trưởng của nền kinh tế trong nước, mở cửa trong thương mại quốc tế và sự kết hợp hấp dẫn giữa chi phí và năng suất, cùng với cơ sở các nhà cung cấp có năng lực (UNCTAD, 1999). Theo thống kê, tổng lượng vốn đầu tư nước ngoài trên thế giới đạt 34.628.331 triệu USD (OECD, 2021), một con số khổng lồ cho thấy tầm vóc to lớn của loại hình đầu tư này.

Một trong số những mục đích của đầu tư nước ngoài là tiết kiệm chi phí và nâng cao chất lượng sử dụng nguồn vốn (UNCTAD, 1999), vì thế, các công ty nước ngoài sẽ cân nhắc việc thuê lao động trực tiếp tại nước nhận để tận dụng nguồn nhân lực giá rẻ đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Chính vì lý do này, một câu hỏi được đặt ra rằng liệu với nguồn vốn FDI khổng lồ như thế, thị trường việc làm ở nước nhận đầu tư có bị tác động gì hay không, và nếu có thì tác động này là tích cực hay tiêu cực?

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện để trả lời cho vấn đề này, tuy nhiên, kết quả được tìm thấy là khác nhau ở các quốc gia: tác động của FDI đến việc làm là tích cực trong dài hạn và tiêu cực trong ngắn hạn ở Bangladesh (Uddin, 2020), hay FDI có ảnh hưởng tích cực đến mức độ việc làm ở Nigeria (Osabohien, 2020) và không cho thấy tác động gì đối với lao động tại Mexico (Dávila, 2019).

Tại Việt Nam, nghiên cứu gần đây nhất của Nguyễn (2020) chỉ ra rằng tác động của FDI đến thị trường lao động ở Việt Nam là tiêu cực (Nguyễn và các cộng sự, 2020). Tác giả cho rằng có sự chênh lệch về tác động của FDI đến lao động phổ thông và lao động có tay nghề ở Việt Nam, cũng như sự khác biệt giữa ở các ngành nghề thâm dụng vốn và thâm dụng lao động, tuy nhiên, tác giả chưa chỉ ra được tác động cụ thể của FDI đến từng bộ phận của lực lượng lao động.

Phải nhìn nhận rằng, sau khi quyết định mở cửa nền kinh tế vào năm 1986 và năm 1989 bắt đầu nhận nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lần đầu tiên, tính đến nay, Việt Nam đã đi được 30 năm trên con đường thay đổi và phát triển, đạt được những thành tựu vượt bậc về kinh tế nói chung, và trong các lĩnh vực có sự góp mặt FDI nói riêng. Từ một quốc gia với GDP/đầu người là 100 USD (1989), vào năm 2017, con số này đã đạt 2400 USD (Cục Đầu tư Nước ngoài, 2016). Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), dòng vốn FDI đã đóng góp khoảng 23,5% tổng đầu tư toàn xã hội (gần 20% GDP), chiếm trên 70% kim ngạch xuất khẩu (Cục Đầu tư nước ngoài, 2010-2019). Khu vực FDI đã thu hút một lượng lớn lao động, với khoảng 3,5 triệu lao động trực tiếp và 4-5 triệu lao động gián tiếp (Cục Đầu tư Nước ngoài, 2020), góp phần giải quyết vấn đề

công ăn việc làm cho một bộ phận người dân như chưa đưa ra được những giải pháp mang tính định hướng cho chính phủ về cách khắc phục bước đầu những tác động tiêu cực đó. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện dựa trên cơ sở của các nghiên cứu đi trước nhằm tìm ra thực trạng tác động của FDI đến lao động ở Việt Nam, đồng thời đưa ra gợi ý về chính sách cho chính phủ nhằm khắc phục nhược điểm, tận dụng ưu điểm để sử dụng nguồn vốn FDI một cách hiệu quả nhất.

Với những lý do nói trên, nhóm tác giả quyết định thực hiện đề tài nghiên cứu “Đầu tư trực tiếp nước ngoài và việc làm tại Việt Nam: thực trạng và hàm ý chính sách”. Nhóm tác giả hi vọng công trình nghiên cứu sẽ hỗ trợ giải quyết các vấn đề còn đang bỏ ngỏ trong việc phân tích mối liên hệ giữa FDI đến việc làm, đồng thời là tiền đề để thực hiện các công trình nghiên cứu tiếp theo.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### ***2.1 Khái niệm về FDI***

Có nhiều quan niệm khác nhau về FDI, mỗi quan điểm nhấn mạnh đến một yếu tố cụ thể. Wallace (1990) nhấn mạnh đến quyền sở hữu của nhà đầu tư khi tham gia FDI, Wallace cho rằng FDI là việc thiết lập hoặc gia tăng một khoản đầu tư ở nước ngoài để giành quyền sở hữu (Wallace, 1990). Đây là quan niệm FDI theo nghĩa rộng, chưa làm rõ bản chất của FDI so với các công cụ tài chính khác. Yếu tố để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác là quyền sở hữu tài sản tại nước khác cùng với quyền quản lý tài sản đó (WTO, 1996). Một yếu tố khác để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác là tính lâu dài (IMF, 1993), theo IMF, FDI là vốn đầu tư thực hiện để thu được lợi ích lâu dài từ một doanh nghiệp đặt tại một nền kinh tế khác. Mục đích của nhà đầu tư trực tiếp là muốn có nhiều ảnh hưởng trong việc quản lý doanh nghiệp đặt tại nền kinh tế đó. Quan niệm này chủ yếu là nhấn mạnh hai yếu tố, là tính lâu dài của hoạt động đầu tư; và động cơ đầu tư trong việc giành quyền trực tiếp kiểm soát, quản lý các hoạt động sử dụng vốn đầu tư mà nhà đầu tư bỏ ra tại các doanh nghiệp ở nước khác. Tuy có cách trình bày khác nhưng UNCTAD (1998) cũng nhấn mạnh đến lợi ích lâu dài và quyền kiểm soát của nhà đầu tư tại doanh nghiệp ở nước ngoài mà họ đầu tư. Khác với cách tiếp cận trên, Dunning (2008) khái quát hóa bản chất của FDI qua việc phân biệt FDI và đầu tư gián tiếp nước ngoài. Thứ nhất, đầu tư trực tiếp nước ngoài đòi hỏi có sự di chuyển tài sản hay sản phẩm trung gian, bao gồm vốn tài chính, chuyên gia quản lý, công nghệ (Brincikova & Darmo, 2014). Thứ hai, không giống như việc giao dịch tài sản và sản phẩm, đầu tư trực tiếp nước ngoài không bao gồm bất kỳ sự thay đổi nào về sở hữu hay quyền kiểm soát các quyết định về việc sử dụng các nguồn lực nằm trong tay nhà đầu tư.

Đối với Luật Việt Nam, hiện nay chưa có văn bản pháp luật nào trình bày về FDI một cách rõ ràng. Luật Đầu tư 2005 (đã hết hiệu lực) không trình bày về FDI, mà khái niệm FDI chỉ có thể được hiểu thông qua kết hợp 2 khái niệm được Luật quy định tại Điều 3, đó là: “Đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư” và “Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư” (Luật đầu tư 2005). Luật Đầu tư 2014 (đã hết hiệu lực) và Luật Đầu tư 2020 (đang có hiệu lực) cũng không đề cập trực tiếp đến FDI mà chỉ nêu một cách khái quát tại Khoản 1 điều 3 Luật Đầu tư 2014 và Khoản 22 điều 3 Luật Đầu tư 2020 như sau: “Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông”. Trong đó, “Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức

thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam” (Khoản 14 điều 3 Luật Đầu tư 2014 và Khoản 20 điều 3 Luật Đầu tư 2020) (Luật đầu tư 2014 và 2020).

Các quan niệm trên tuy có cách tiếp cận khác nhau nhưng bản nhất đều thống nhất về mối quan hệ giữa vai trò và lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện FDI, đó là nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư toàn bộ hoặc một phần vốn đủ lớn vào một đối tượng ở một quốc gia khác nhằm giành quyền quản lý đối tượng đó.

## **2.2 Khái niệm việc làm**

Việc làm thường được xem như số lượng lao động trong nền kinh tế. Theo World Bank, Việc làm được xem như nguồn cung lao động sẵn có trong nền kinh tế bao gồm những người đang có việc làm, những người thất nghiệp nhưng đang tìm kiếm việc làm và những người tìm việc lần đầu (World Bank, 2021). Theo OECD, số lượng việc làm được thống kê dựa trên những người có việc làm là những người từ 15 tuổi trở lên báo cáo rằng họ đã làm việc có thu nhập ít nhất một giờ trong tuần trước đó hoặc những người đã có việc làm nhưng vắng mặt trong tuần tham chiếu. Dân số trong độ tuổi lao động là những người từ 15 đến 64 tuổi (OECD, 2021). ILO đưa ra khái niệm người có việc làm là những người làm việc gì đó được trả tiền công, lợi nhuận hoặc được thanh toán bằng hiện vật hoặc những người tham gia vào hoạt động mang tính chất tự tạo việc làm vì lợi ích hay vì thu nhập gia đình không được nhận tiền công hoặc hiện vật (ILO, 2021).

Tại Việt Nam, Theo điều 9 Bộ luật lao động 2019 và luật Việc làm 2013 ghi rõ Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm (Bộ luật Lao động 2015 và Luật Việc làm 2013). Niên giám thống kê do Tổng Cục thống kê phát hành thống kê việc làm như số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến 64 tuổi đang làm việc tại Việt Nam.

## **2.3 Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước**

### **2.3.1 Tình hình nghiên cứu trên thế giới**

Phân tích của Gupta (2020) cho thấy FDI có tác động tích cực đáng kể đến việc làm của những người lao động chính quy nhưng tác động tích cực này không đáng kể đối với công nhân thời vụ ngắn hạn (khi FDI tăng 1 triệu INR, việc làm sẽ tăng khoảng 0,77 đơn vị đối với công nhân có hợp đồng lao động và 0,94 đối với tổng số lao động của nhà máy, với mức ý nghĩa 10%). Đồng thời, FDI không có bất kỳ tác động lâu dài nào đối với việc tạo việc làm, tất cả những sự tăng lên đều là tức thì, và do đó tác giả cho rằng để tăng việc làm cần có dòng vốn FDI liên tục (Gupta, 2020).

Nghiên cứu về tác động của FDI bằng nhiều mô hình hồi quy bằng dữ liệu giai đoạn 2005-2017 lên mức lương trung bình và việc làm của Serbia năm 2017 của Peric Milica cho thấy nhờ hiệu ứng thời gian, FDI góp phần làm tăng số việc làm được tạo ra và giảm tỉ lệ thất nghiệp. Với mức lương trung bình, nghiên cứu cho rằng FDI không có tác động nhiều đến đại lượng này. Vì thế, duy trì và tạo điều kiện thuận lợi cho FDI vào Serbia là cần thiết. Tuy nhiên, nghiên cứu này lại có hạn chế không có dữ liệu quốc gia chính thức về FDI. Trong khi nghiên cứu chỉ được thực hiện ở một quốc gia và chỉ tập trung đề cập đến các chỉ số kinh tế vĩ mô (GDP, lương, lao động) mà chưa khai thác mặt vi mô (Peric, 2020).

Toshiyuki (2020) chỉ ra trong bài nghiên cứu của mình thông qua phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất cho rằng sự gia nhập của các MNEs làm tăng mức lương cho cả những người lao động có kỹ năng và không có kỹ năng. Về việc làm, nhu cầu đối với lao động phổ thông tăng lên

ở hầu hết các nhà máy địa phương trong khi nhu cầu về lao động lành nghề giảm. Đặc biệt ở các ngành nghề thâm dụng lao động, lượng vốn trên lao động càng thấp càng tốt khiến các nhà máy hạn chế tuyển dụng lao động có trình độ cao. Tuy nhiên, ở một số địa phương khác, tác động này lại ngược lại. Trong cùng một ngành, việc làm có xu hướng giảm ở các doanh nghiệp năng suất thấp hơn so với các đối tác năng suất cao của họ. Tóm lại, thu hút FDI vào có hiệu quả giúp tăng năng suất tổng hợp, và việc phân bổ lại nguồn lực giữa các công ty địa phương nên được khuyến khích để tối đa hóa những lợi ích. Tuy nhiên, sự gia tăng mức lương tương đối của lao động có tay nghề cao không khuyến khích các doanh nghiệp địa phương áp dụng các sản xuất. Điều này có thể làm giảm tiềm năng đổi mới của đất nước và có thể cản trở tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (Nguyễn, 2017).

### 2.3.2 *Tình hình nghiên cứu trong nước*

Nguyễn (2017) thông qua nguồn dữ liệu thứ cấp từ năm 2006 - 2015 của GSO và IMF, chỉ ra rằng FDI thực sự có tạo ra việc làm tuy không nhiều (với mức ý nghĩa 10% khi FDI tăng 1%, tỷ lệ việc làm tăng lên 4,41%). Bên cạnh đó, FDI cũng làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, kết quả hồi quy cho thấy khi lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1% thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm 2,95% với cùng mức ý nghĩa. Nghiên cứu này chủ yếu hỗ trợ chính quyền trong việc hoạch định các chính sách thu hút FDI về địa phương để hỗ trợ phát triển kinh tế. Một hạn chế của nghiên cứu rằng dữ liệu bị phụ thuộc vào các yếu tố tác động của môi trường kinh tế, có nhiều biên dữ liệu khó phân tích cụ thể và kết quả hồi quy có thể linh hoạt thay đổi tùy theo sự thay đổi của các biến được nghiên cứu (Nguyễn, 2017).

Nghiên cứu của Steenbergen (2019 - 2020) tập trung khai thác tác động của FDI đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Tác giả chỉ ra rằng FDI đã có tác động tích cực đến việc làm và sự tăng trưởng nền kinh tế của Việt Nam. Tác giả chỉ rõ hai mặt đối lập của việc tiếp nhận FDI vào nền kinh tế ở chỗ: FDI tạo ra số lượng việc làm lớn tại các công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên, điểm hạn chế là FDI tạo ra sự bất công lớn trong chính sách lương bổng của nhân công ở các trình độ, cụ thể là với tay nghề cao và tay nghề thấp. Đồng thời, nghiên cứu cũng đặt ra câu hỏi dành cho chính phủ về cách giải quyết sức ép về tay nghề nhân công để đáp ứng được xu hướng FDI trong tình hình mới (Steenbergen, 2020).

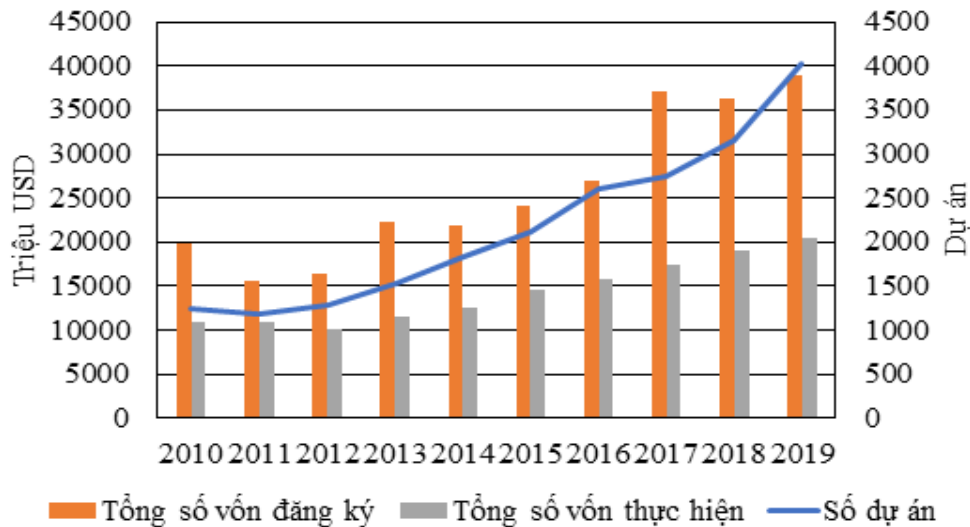
Nguyễn (2020) đã nghiên cứu về tác động của FDI đối với tổng cầu việc làm và lao động có kỹ năng ở Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2015. Dựa trên cơ sở lý thuyết và phương pháp mô hình tác động cố định, nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực trong ngắn hạn và tác động tiêu cực trong dài hạn của FDI đối với tổng số việc làm và số việc làm yêu cầu kỹ năng, trong đó, tác động này mạnh mẽ hơn đối với việc làm yêu cầu kỹ năng (với mức ý nghĩa 10%, giá trị tài sản doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tăng 1% thì tổng số việc làm giảm 0,052%) - tương tự như nghiên cứu của Jenkins (2006) (Jenkins, 2006 & Nguyễn và các cộng sự, 2020).

## **3. Thực trạng FDI tại Việt Nam từ 2010 – 2019**

### **3.1 *Thực trạng FDI vào Việt Nam giai đoạn 2010 – 2019***

Với chi phí lao động được xem là rẻ nhất trên thế giới, chính sách mở cửa thương mại mạnh mẽ (Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại hơn bất kỳ quốc gia nào khác ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương) cũng như lợi thế về địa lý, Việt Nam đã và đang trở thành điểm đến quan trọng cho FDI trong thập kỷ qua (World Bank 2012). Theo thống kê của Tổng cục Thống kê năm

2019, trong giai đoạn 2010-2019 đã có 21.077 dự án FDI được cấp phép đăng ký đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký là 252.988 triệu USD. Trong đó, tỷ lệ giải ngân đạt 56,82%, quy mô bình quân một dự án đạt 12 triệu USD (Nguyễn và cộng sự, 2020). Quy mô vốn đăng ký và quy mô vốn thực hiện của nguồn vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng tăng, tương đồng với quá trình hội nhập và sự điều chỉnh về chính sách mở cửa thu hút vốn FDI của Việt Nam (Đặng, 2020). Tính đến năm 2019, đã có 3.883 dự án đăng ký đầu tư vào Việt Nam, tăng 214% so với năm 2010, với tổng vốn đăng ký là 38.020 triệu USD, tăng 91,2% với năm 2010. Cũng trong năm 2019, 20.380 triệu USD vốn FDI đã được giải ngân, thực hiện đầu tư vào Việt Nam, tăng 85,3% so với năm 2010 và là số vốn thực hiện cao nhất trong giai đoạn 2010 – 2019.



**Hình 1.** Thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 2010 - 2019

**Nguồn:** Dữ liệu từ GSO từ 2010 - 2019

### Quy mô vốn FDI

Từ Hình 4.1, xét theo quy mô vốn FDI vào Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2019 được chia làm 2 giai đoạn như sau:

*Giai đoạn 2010 – 2014:* Số lượng dự án tăng đều. Cụ thể, số lượng dự án chỉ giảm từ 1237 dự án trong năm 2010 xuống còn 1186 dự án ở năm 2011, còn lại tăng đều đến năm 2014 với 1843 dự án. Ngược lại, tổng số vốn đăng ký và tổng vốn thực hiện có xu hướng dao động mạnh, không ổn định. Đây là giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008, kinh tế thế giới nói chung và các quốc gia đang phát triển nói riêng gặp nhiều khó khăn (Cục Đầu tư nước ngoài, 2010-2019). Kinh tế thế giới sau khi tăng trưởng đạt mức 5,1% năm 2010 thì giảm mạnh về mức 3,9% năm kế tiếp và đến năm 2014 là 3,6%. Mức tăng trưởng này thấp hơn mức tăng trưởng trung bình 5% ở giai đoạn trước khi khủng hoảng xảy ra. Ở các nước đang phát triển, tốc độ tăng trưởng kinh tế diễn ra chậm, dao động từ 4,7% đến 7,3%.

*Giai đoạn 2015 – 2019:* Tổng vốn thực hiện tăng từ năm 2015 đến năm 2017 từ 24115 dự án lên 37101 dự án sau đó giảm nhẹ về 36369 dự án vào năm 2018 nhưng tăng lại vào năm 2019. Tổng vốn đăng ký, và số dự án tăng đều. Nguyên nhân, đây là giai đoạn tăng cường hội nhập sâu với thế giới và có nhiều cải thiện về chính sách liên quan đến đầu tư, một số sự kiện điển hình có thể kể đến như (1) năm 2015: Việt Nam kết thúc đàm phán 4 hiệp định thương mại tự do với Liên minh kinh

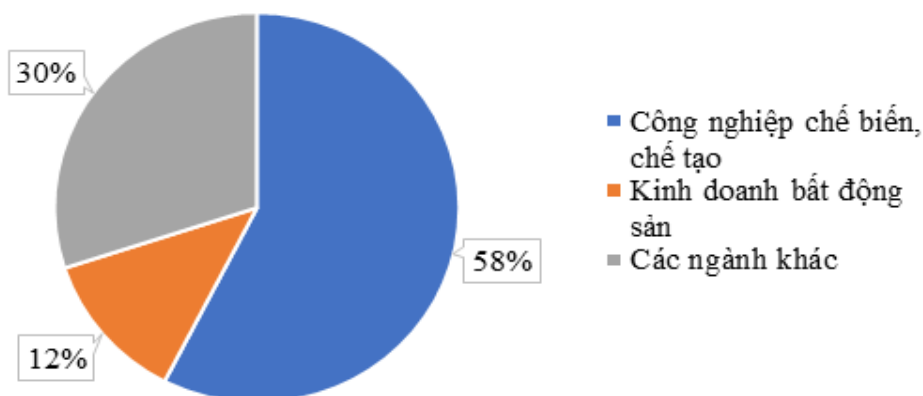
tế Á-Âu, Liên minh châu Âu, Hàn Quốc và các đối tác xuyên Thái Bình Dương, Cộng đồng kinh tế Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á được hình thành từ ngày 31/12/2015 là nền tảng để giúp Việt Nam có nhiều thuận lợi trong tiến trình hội nhập; (2) năm 2016, Việt Nam đăng cai tổ chức thành công các hội nghị cấp cao Chiến lược hợp tác kinh tế Ayeyawady-Chao Phraya-Mekong lần thứ 7, Hợp tác Campuchia - Lào - Myanmar - Việt Nam lần thứ 8, và hội nghị Diễn đàn Kinh tế thế giới về khu vực Mekong, tích cực tham gia các diễn đàn khu vực và quốc tế; (3) năm 2017, Việt Nam tổ chức thành công Tuần lễ APEC 2017, đưa Việt Nam trở thành tâm điểm chú ý của thế giới; (3) năm 2018, Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, là Hiệp định thương mại tự do lớn thứ ba trên thế giới; và (4) năm 2019, Việt Nam và Liên minh Châu Âu ký Hiệp định thương mại tự do và Hiệp định Bảo hộ đầu tư; Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 (Đặng, 2020).

### Hình thức đầu tư

Trong những năm gần đây, hình thức FDI vào Việt Nam có sự chuyển hướng từ 100% vốn nước ngoài sang M&A là chủ yếu. Năm 2015 có trên 86% các dự án FDI vào Việt Nam dưới hình thức 100% vốn nước ngoài và giảm 4% vào năm 2016. Trong khi đó, hình thức M&A có xu hướng tăng mạnh từ 17,02% trong năm 2017 lên 27,78% trong năm 2018 và năm 2019 chiếm 56,4% tổng vốn đăng ký (Chu, 2020). Đây là dấu hiệu tích cực cho nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam vì thông qua M&A các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tiếp thu công nghệ cao, kỹ thuật, kinh nghiệm hơn so với các hình thức đầu tư khác.

### Lĩnh vực đầu tư

Trong giai đoạn 2010 - 2019, lĩnh vực thu hút nhiều vốn FDI nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đạt 142,957 tỷ USD, chiếm 57,54% tổng vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ hai đạt 30,943 tỷ USD chiếm 12,46% tổng vốn đầu tư đăng ký. Các lĩnh vực khác đạt 74,528 tỷ USD chiếm 30% tổng vốn đầu tư đăng ký (Cục Đầu tư nước ngoài, 2010-2019).



**Hình 2.** Cơ cấu lĩnh vực đầu tư của FDI năm 2019

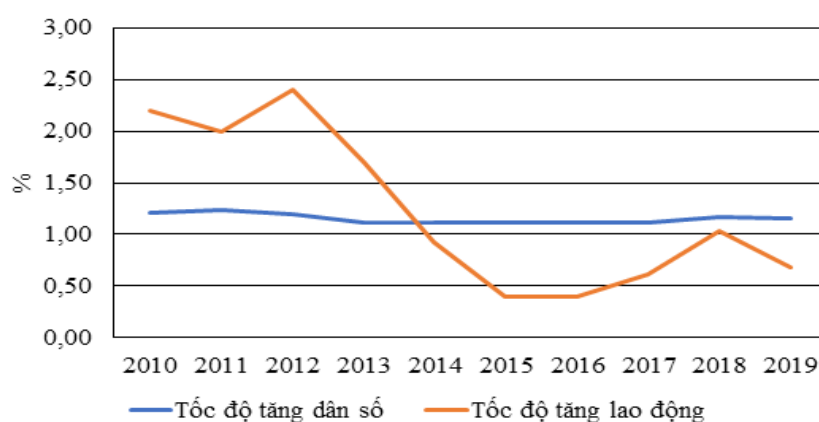
**Nguồn:** Dữ liệu từ Cục đầu tư nước ngoài (2019)

## Địa bàn đầu tư

Theo số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài, trong giai đoạn 2010 - 2019, thành phố Hồ Chí Minh thu hút nhiều vốn FDI nhất với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 39,63 tỷ USD, chiếm 15,96% tổng vốn đầu tư, theo sau là 28 tỷ USD, chiếm 11,3% tổng vốn đầu tư thuộc về thành phố Hà Nội. Bình Dương đứng thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt gần 21 tỷ USD, chiếm 8,4% tổng vốn đầu tư và tiếp theo lần lượt là Bắc Ninh, Hải Phòng, Đồng Nai (Nguyễn và cộng sự, 2020)

### 3.2 Thực trạng lao động ở Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2019

Trong những năm gần đây, Việt Nam đang đối mặt với xu hướng già hóa dân số, thể hiện ở tốc độ tăng lực lượng lao động hằng năm giảm dần. Những năm trở lại đây, tốc độ tăng lực lượng lao động thấp hơn tốc độ tăng dân số, tạo ra thách thức “già trước khi giàu” (ILO, 2018). Có thể thấy rõ ở hình 4.3.

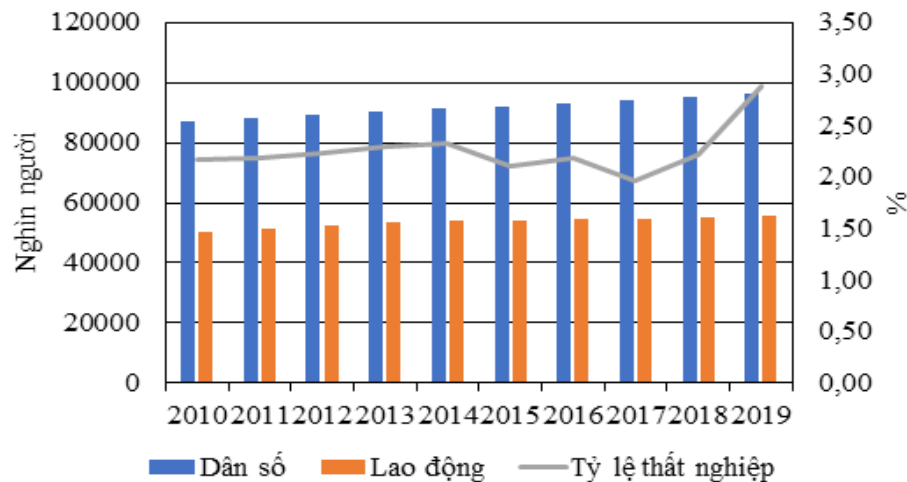


**Hình 3.** Tốc độ tăng dân số và lao động giai đoạn 2010 -2019

**Nguồn:** Dữ liệu của GSO từ năm 2010 - 2019

Theo thống kê của GSO, trong giai đoạn 2010 – 2019, không có nhiều biến động về số lượng lao động trên 15 tuổi cũng như tỷ lệ thất nghiệp của lao động Việt Nam. Cụ thể, lao động ở Việt Nam năm 2019 là 55.767,4 nghìn người, tăng 10,49% so với năm 2010 với số lao động là 50.473,5 nghìn người. Trong giai đoạn này, tỷ lệ thất nghiệp cũng luôn duy trì ở mức trung bình khoảng 2.3% một năm, với mức 2.88% vào năm 2019, tăng gần 32,72% so với năm 2010 với tỷ lệ thất nghiệp ở mức 2,17%. So với số lượng lao động trung bình khoảng 54.000 nghìn người, tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam lượng lao động trung bình gần 55.000 nghìn người thì Việt Nam được xem là có tỷ lệ thất nghiệp thấp. Cụ thể, theo báo cáo mới nhất, Việt Nam có tỷ lệ thất nghiệp chung là 2,48%, ở khu vực thành thị xuống dưới 4%, là 1 trong 10 quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thế giới.





**Hình 4.** Tình hình dân số và lao động Việt Nam giai đoạn 2010 - 2019

**Nguồn:** Dữ liệu từ GSO từ năm 2010 - 2019

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là Việt Nam đang có tình trạng việc làm ổn định cho người dân. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới (2020), thì nước ta đang rất thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao và chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các nước khác (World Bank, 2012). Cũng theo ông Doãn Mậu Diệp – nguyên Thứ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Việt Nam thì số lượng lao động thất nghiệp hiện tại không đáng quan ngại, điều đáng lo lắng nhất chính là chất lượng lao động của Việt Nam cần được cải thiện hơn nữa. Vì nguồn cung lao động có trình độ cao ở nước ta còn rất hạn chế trong khi nhu cầu tuyển dụng thì rất cao. Từ hình 4.4 ta có thể thấy tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nói chung chỉ chiếm 14,7% trong năm 2010 và 22,8% trong năm 2019, tức chỉ tăng 8,10% trong gần 10 năm.

#### **Thực trạng lao động theo thành thị, nông thôn**

Công nghiệp hóa và đô thị hóa tạo ra sức hút di cư lao động từ nông thôn ra thành thị. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm tăng lao động thành thị, lao động thành thị đã tăng bình quân gần 2.5% mỗi năm, trong khi lao động nông thôn chỉ tăng 0,4% mỗi năm. Tuy vậy, không phải mọi lao động di cư đều tìm được việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp chung (ILO, 2018). Trong đó, hơn 2/3 trong số những người di cư đang thất nghiệp là những người di cư tới thành thị, phần còn lại là di cư tới các vùng nông thôn (Tổng cục Thống kê).

#### **Thực trạng lao động theo ngành**

Lực lượng lao động tiếp tục thoát nông và các ngành lâm nghiệp, thủy sản (giảm từ 42,904% trong năm 2015 xuống còn 33,692% trong năm 2019) để chuyển sang các ngành công nghiệp và dịch vụ (tăng 7,376% và 2,996% tương ứng với ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ từ năm 2015 đến năm 2019). Xu hướng chuyển dịch đó cũng góp phần nâng cao mức lương do người lao động chuyển từ các hoạt động năng suất thấp sang các hoạt động năng suất cao hơn. Kéo theo đó là mức lương của người lao động cũng tăng (World Bank, 2012).

**Kết luận:** Tỷ trọng lao động làm công ăn lương có xu hướng tăng nhưng nhìn chung thị trường lao động Việt Nam còn khá lạc hậu. Cụ thể, tỷ lệ có việc làm trong khu vực kinh tế chính thức cao nhưng gần như không đổi trong những năm gần đây bên cạnh đó tỷ lệ lao động có việc làm phi

chính thức còn cao. Thực tế cho thấy chỉ tăng việc làm “làm công ăn lương” thôi là chưa đủ mà vấn đề quan trọng hơn là phải nỗ lực phát triển việc làm có kỹ năng. Tính đến năm 2019, theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, khu vực FDI đang tạo việc làm cho hơn 3,6 triệu lao động trực tiếp và khoảng 5-6 triệu lao động gián tiếp (Cục Đầu tư nước ngoài, 2010-2019).

#### 4. Hàm ý chính sách đối với Nhà nước

Với những thực trạng ở trên, đề tài đã cho thấy FDI có khả năng tác động lên vấn đề giải quyết việc làm. Mỗi năm, Việt Nam có gần 1 triệu người bước vào độ tuổi lao động. Để tận dụng được lợi thế cạnh tranh là quốc gia có nguồn nhân lực dồi dào, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị để FDI có hiệu quả cao nhất trong việc giải quyết việc làm:

*Thứ nhất*, Chính phủ nên có những chính sách để phát triển thị trường lao động, mà cụ thể hơn là những biện pháp khuyến khích nâng cao trình độ lao động. Đây là trọng tâm để phát triển lực lượng lao động Việt Nam, đặc biệt khi nguồn lao động của đất nước dồi dào nhưng phần lớn là lao động có trình độ thấp nên dù số lượng việc làm nhiều nhưng tỷ lệ thất nghiệp vẫn cao do sự mất cân bằng giữa trình độ lao động và yêu cầu việc làm.

- Tăng cường các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các chương trình đào tạo cho công nhân viên, các chương trình thực tập, bồi dưỡng cho sinh viên, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng khung chương trình và tổ chức đào tạo, phát triển các trung tâm việc làm;
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin về tầm quan trọng của việc làm và nâng cao trình độ văn hóa và chuyên môn, đặc biệt đối với lao động nông thôn, lao động di cư.

*Thứ hai*, nâng cao khả năng hiệu quả của nguồn vốn FDI bằng cách thu hút vốn đầu tư FDI một cách thông minh và sử dụng vốn thông minh thông qua việc chú ý vào đặc điểm của nền kinh tế và lực lượng lao động. Một trong những đặc điểm của vốn FDI đó là có khả năng gây nợ cho nước nhận nếu nước nhận không thể sử dụng nguồn vốn mình nhận được một cách thông minh. Thu hút vốn đầu tư thông minh nhờ vào việc thu hút nguồn vốn vào những lĩnh vực cần thiết của nền kinh tế hiện đang cần thiết và chọn lọc doanh nghiệp đầu tư để vừa có thể tạo việc làm cho nhân lực vừa tạo đà phát triển cho các doanh nghiệp trong và ngoài nhà nước. Với đặc điểm lực lượng lao động Việt Nam có trình độ thấp, các doanh nghiệp FDI được cấp phép đầu tư tại Việt Nam nên là những doanh nghiệp đầu tư mới để xây dựng các nhà máy, cung cấp những việc làm không yêu cầu trình độ quá cao để giải quyết được vấn đề việc làm.

*Thứ ba*, khi nhận vốn đầu tư FDI phải chú ý đến loại hình đầu tư doanh nghiệp nước ngoài rót vốn vào. Có 2 loại hình đầu tư FDI thường gặp là đầu tư mới (Greenfield) và mua lại và sáp nhập (Merger and Acquisitions), hai loại hình này sẽ tạo nên những tác động khác nhau lên việc làm. Với đầu tư mới, FDI sẽ được dùng xây dựng những cơ sở hoạt mới cho doanh nghiệp như trụ sở mới và nhà máy mới, thông qua đó có thể tạo ra được rất nhiều việc làm mới cho lao động ở nhiều trình độ. Tuy nhiên, với FDI được đầu tư dưới dạng mua lại và sáp nhập, doanh nghiệp nước ngoài tận dụng được các tài sản đã sẵn có, tiết kiệm lao động và làm giảm nhu cầu lao động, điều đó dẫn tới việc gia tăng sức cạnh tranh lên các doanh nghiệp nội địa còn non trẻ (Brincikova & Darmo, 2014). Đây là điều mà chúng ta không mong muốn. Do đó, khi nhận vốn FDI, có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp FDI muốn đầu tư mới để ưu tiên tạo việc làm. Tuy nhiên, vì

FDI qua hình thức mua lại và sáp nhập có thể tạo ra được nhiều công việc hơn trong thời gian dài qua việc các doanh nghiệp được rót vốn đạt được hiệu quả cao hơn và chất lượng tốt hơn, nên nguồn vốn FDI cho hình thức này vẫn nên được thông qua nhưng phải xem xét cẩn thận khi các doanh nghiệp nội địa Việt Nam vẫn còn non trẻ và khó có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp có vốn nước ngoài một khi đã được góp vốn để tránh trường hợp làm chết đi nền sản xuất trong nước. Số lượng các doanh nghiệp FDI trong nước cũng gây ảnh hưởng đến khả năng giải quyết việc làm của dòng vốn FDI.

*Thứ tư*, chú trọng và phát triển nền kinh tế nước nhà qua việc tạo điều kiện phát triển để phát triển các doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước. Hai loại hình doanh nghiệp luôn nằm trên thế yếu khi cạnh tranh trên thị trường với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam. Có thể hiểu là do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hưởng lợi về mặt vốn, công nghệ, kinh nghiệm. Thế nên, việc tạo các cơ hội thuận lợi để các doanh nghiệp nội địa kinh doanh là điều vô cùng cần thiết. Điều này có thể hiểu vì các doanh nghiệp có vốn nước ngoài lớn mạnh sẽ cạnh tranh được với các doanh nghiệp nhà nước một cách gián tiếp thông qua việc lấy đi các lao động có trình độ cao qua đãi ngộ cho lao động tốt hơn. Vấn đề này càng khiến việc chú trọng phát triển các doanh nghiệp nội địa để có khả năng cạnh tranh tốt hơn trên thương trường bằng cách đưa ra các chính sách hỗ trợ về vốn, về thuế cho doanh nghiệp trong nước. Thực hiện các cuộc đối thoại, lắng nghe những khó khăn và hạn chế các doanh nghiệp nội địa mắc phải và đưa ra giải pháp. Cung cấp thông tin cho doanh nghiệp và giúp các thông tin gần gũi hơn với doanh nghiệp. Điển hình có thể thấy như việc các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa nắm chắc và sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin) để được thuận lợi về thuế xuất nhập khẩu. Nếu có thể giúp doanh nghiệp nắm được thông tin rõ ràng và cách vận dụng hiệu quả thì các doanh nghiệp sẽ dễ cạnh tranh hơn với các doanh nghiệp được rót vốn FDI.

*Thứ năm*, Chính phủ cũng cần chú ý đến việc mất cân bằng lao động giữa các tỉnh và nên có những chương trình hỗ trợ cho các lao động di cư. Các chương trình hỗ trợ lao động di cư nên tập trung vào việc giới thiệu việc làm cho các lao động ở những tỉnh thành kém phát triển, đội ngũ tư vấn và giúp đỡ để người lao động an tâm khi đi làm xa. Chính phủ cũng nên chú ý và tạo điều kiện thuận lợi về an sinh xã hội cho các lao động di cư qua việc phát triển các khu trọ an ninh.

*Thứ sáu*, phát triển và hoàn thiện các hành lang pháp lý để các doanh nghiệp yên tâm khi hoạt động. Việc nhận nhiều vốn FDI và sự tham gia của các doanh nghiệp nước ngoài sẽ không tránh khỏi các tranh chấp giữa các bên. Việc hoàn thiện các luật liên quan như luật về xuất nhập khẩu, luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các luật khác để có cơ sở pháp lý giải quyết các tranh chấp và tránh việc lách luật gây hại cho các doanh nghiệp khác và cho Nhà nước, đồng thời tạo ra tiền lệ xấu.

### **Tài liệu tham khảo**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016). “Tình hình Đầu tư nước ngoài tháng 9 năm 2020”, <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=47698&idcm=208>, truy cập ngày 01/02/2021.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2020). “Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2020”, <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=48566&idcm=208>, truy cập ngày 01/04/2021.

Brincikova, Z. & Darmo, L. (2014), “The impact of FDI inflow on employment in V4 countries”, *European Scientific Journal*.

Chu, T.Q. (2020), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020”, *Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế trung ương*, <http://vnep.ciem.org.vn/Upload/Dau%20tu%20truc%20tiep%20nuoc%20ngoai%20doi%20voi%20qua%20trinh%20tai%20co%20cau.pdf>, truy cập ngày 01/04/2021.

Đặng, H.L. (2020). “Thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn hậu đại dịch COVID-19”, *Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ*, <https://thitruongtaichinhntiente.vn/thu-hut-von-fdi-vao-viet-nam-trong-giai-doan-hau-dai-dich-covid-19-32615.html>, truy cập ngày 01/04/2021.

Dávila, M., Botello, J. C., & Ahuatl, C. A. (2019), “Creation of Employment in Mexico derived from Foreign Direct Investment from 2005 to 2018”, *The Business & Management Review*, Vol. 10 No. 4, pp. 2 - 11.

Dunning, J. H. & Lundan, S. M. (2008), “Institutions and the OLI paradigm of the multinational enterprise”, *Asia Pacific Journal of Management*, Vol. 25 No. 4, pp. 573-593.

Gupta, R. (2020). *Impact of FDI on Employment: Evidence from India Impact of FDI on Employment: Evidence from India*, Yale University, New Haven, Connecticut.

International Labour Organization. (2021), “Glossary of statistical terms”, <https://ilostat.ilo.org/resources/concepts-and-definitions/glossary/>, truy cập ngày 25/03/2021.

Jenkins, R. (2006). “Globalization, Foreign Investment and Employment in Viet Nam”. *Transnational Corporations*, Vol. 15, No. 1, p. 115.

Luật Việt Nam. (2019), “Bộ luật Lao động”, <https://luatvietnam.vn/lao-dong/bo-luat-lao-dong-2019-179015-d1.html>, truy cập ngày 01/04/2021.

Matsuura, T. & Saito, H. (2020). Foreign Direct Investment and Labour Market Dynamics in a Developing Country: Evidence from Indonesian Plant-Level Data.

Nguyen, M. (2017). “The Influence of FDI on an Economy as Overall in Vietnam (2006–2015)”, *Social Science Research Network*.

Nguyễn, T.T.T. (2020). “FDI – Nguồn vốn quan trọng thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ hội nhập”, *Tạp chí Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, Số 12.

OECD. (2021), “Employment - Employment rate - OECD Data”, <https://data.oecd.org/emp/employment-rate.htm>, truy cập ngày 25/03/2021.

OECD. (2021), “FDI stocks”, <https://data.oecd.org/fdi/fdi-stocks.htm>, truy cập ngày 01/04/2021.

Osabohien, R., Oluwalayomi, D.A., Itua, O.Q. & Elomien, E. (2020), “Foreign direct investment inflow and employment in Nigeria”, *Investment Management & Financial Innovations*, Vol. 17 No. 1, p. 77.

Perić, M. (2020), “Impact of FDI Inflow on Average Wage and Employment in Serbia” *Management: Journal of Sustainable Business and Management Solutions in Emerging Economies*, Vol. 25 No. 1, pp. 13 - 22.

Quang, N.T., Lien, T.T.K., Linh, P.P., & Thanh, N.D. (2020), “Impacts of foreign direct investment inflows on employment in Vietnam”, *Institutions and Economies*, Vol. 12 No. 1, pp. 37 - 62.

Steenbergen, V. & Tran, T.T. (2020), “The Distributional Effects of FDI: Evidence from Ethiopia, Vietnam, and Turkey”, *Global Investment Competitiveness Report 2019/2020*, The World Bank Group, p. 84.

The World Bank. (2012), “Việc làm là nền tảng căn bản cho phát triển, theo Báo cáo Phát triển Thế giới 2013”, <https://www.worldbank.org/vi/news/press-release/2012/10/01/jobs-cornerstone-development-says-world-development-report>, truy cập ngày 01/04/2021.

The World Bank. (2021). “Jobs data for Employment”, <https://datatopics.worldbank.org/jobs/topic/employment>, truy cập ngày 09/03/2021.

Thư viện Pháp luật. (2005), “Luật Đầu tư”, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-dau-tu-2005-59-2005-QH11-6916.aspx>, truy cập ngày 01/04/2021.

Thư viện Pháp luật. (2013), “Luật Việc làm”, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-viec-lam-nam-2013-215628.aspx>, truy cập ngày 01/04/2021.

Thư viện Pháp luật. (2014), “Luật Đầu tư”, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx>, truy cập ngày 01/04/2021.

Thư viện Pháp luật. (2020), “Luật Đầu tư”, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Dau-tu-so-61-2020-QH14-321051.aspx>, truy cập ngày 01/04/2021.

Thuận, N.V. & Thủy, N.T.T. (2020), “Tác động của quản trị công ty đến cấu trúc vốn: Nghiên cứu thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, Số 15(2).

Thuy, D.T.B. (2020), “Assessment of the Effect of FDI on Employment in the Enterprise Sector in Vietnam”, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, No. 36.

Tổ chức Lao động Quốc tế. (2018), “Xu hướng Lao động và xã hội Việt Nam 2012 – 2017”, [https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS\\_626103/lang--vi/index.htm](https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_626103/lang--vi/index.htm), truy cập ngày 01/04/2021.

Tổng cục Thống kê (2005, 2010, 2014, 2015, 2017, 2018, 2019). “Niên giám thống kê”, <https://moh.gov.vn/thong-ke-y-te>, truy cập ngày 01/04/2021.

Uddin, K.M.K., & Chowdhury, M.A. (2020), “Impact of FDI on Employment Level in Bangladesh: A VECM Approach”, *International Journal of Applied Economics, Finance and Accounting*, Vol.8 No. 1, pp. 30 – 37.

United Nations Conference on Trade and Development (1998), “World investment report 1998: Trends and determinants”, [https://unctad.org/system/files/official-document/wir1998\\_en.pdf](https://unctad.org/system/files/official-document/wir1998_en.pdf), truy cập ngày 01/04/2021.

United Nations Conference on Trade and Development. (1999), “Foreign Direct Investment and Development”, UNCTAD Series, Vol. 1.

Wallace, C.D.(Ed.). (1990), *Foreign direct investment in the 1990s [nineteen hundred and nineties]: A new climate in the Third World*, Martinus Nijhoff Publishers, The Netherlands.

World Bank. (2020), *Global Investment Competitiveness Report 2019/2020: Rebuilding Investor Confidence in Times of Uncertainty*, The World Bank Group .

WTO. (1996), “Trade and foreign direct investment”, [https://www.wto.org/english/news\\_e/pres96\\_e/pr057\\_e.htm](https://www.wto.org/english/news_e/pres96_e/pr057_e.htm), truy cập ngày 03/10/2020.